

V/v: Thư mời chào giá lập dự toán vật tư

Kính gửi: Các nhà cung cấp có quan tâm

Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV-Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TKV-CTCP đang có nhu cầu mua sắm vật tư phục vụ sản xuất.

Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV-Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TKV-CTCP kính mời Quý Công ty tham gia chào giá với nội dung như sau:

I. Yêu cầu về hàng hóa

1. Thông tin về vật tư cần mua:

- Tên đơn hàng: Vòng bi phục vụ sửa chữa S1
- Số hiệu đơn hàng: 94/ĐH-NĐCP
- Chi tiết Đơn hàng (Chi tiết như bảng kê đính kèm):

Lưu ý: Trong quá trình chuẩn bị báo giá, nhà cung cấp phải khảo sát kỹ thông số kỹ thuật, tình trạng thiết bị của đơn hàng nhằm đảm bảo tính tương thích về môi trường, điều kiện vận hành, chất lượng hàng hóa phù hợp nhu cầu, đảm bảo hiệu quả sử dụng tại nhà máy

2. Nội dung Hồ sơ chào giá:

a. Yêu cầu về thương mại:

- Đơn giá, tổng giá trị phải được chào bằng VNĐ và được hiểu là giá giao tại kho bên mua và đã bao gồm các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) theo quy định của Nhà nước.
- Địa điểm giao hàng: kho vật tư của Công ty tại Tổ 4, khu 4A, P.Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá tối thiểu là 30 ngày kể từ thời điểm hết hạn nộp báo giá được ghi trong bản yêu cầu.
- Thời gian giao hàng: Trong vòng 10 ngày kể từ ngày hai bên ký kết hợp đồng.
- Thời gian bảo hành: 12 tháng
- Thời gian thanh toán: Thanh toán bằng chuyển khoản qua Ngân hàng trong vòng 30 ngày sau khi bên B bàn giao đầy đủ hàng hóa, đạt yêu cầu kỹ thuật và có đủ chứng từ thanh toán cho bên A.

b. Yêu cầu về hàng hóa

- Hàng hóa phải mới 100%, chưa qua sử dụng, đúng quy cách, ký mã hiệu, đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật. Hàng hóa, vật tư cung cấp phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, hợp pháp, có giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ và chất lượng sản phẩm khi giao hàng. Với các mục hàng nhập khẩu: Cấp CO, CQ hoặc thư bảo đảm của nhà phân phối chính hãng.

(Ghi chú: Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) và giấy chứng nhận xuất xứ (CO). CO do đơn vị có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp cho đơn vị nhập khẩu tại Việt Nam. CO, CQ, Thư bảo đảm (bản tiếng nước ngoài) được công chứng dịch thuật tiếng Việt.)

- Nhà cung cấp có thể chào giá cho từng phần hoặc toàn bộ hàng hóa theo thư mời.

- Nhà cung cấp có thể chào giá theo mã yêu cầu hoặc hàng tương đương (đính kèm tài liệu kỹ thuật hàng tương đương, Văn bản xác nhận tương đương của hãng sản xuất, Bảng so sánh thông số kỹ thuật).

II. Hình thức tham gia và thời gian chào giá

1. Hình thức chào giá

- Bản chào giá phải do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký tên, đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký thay phải được ủy quyền của đại diện hợp pháp của nhà cung cấp kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao nhiệm vụ hoặc văn bản tương đương.

- BCG (theo biểu mẫu đính kèm)

- Hình thức báo giá: ghi rõ nội dung: **Bản chào giá theo thư mời số 452/NĐCP-KHĐTVT** gửi thư chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp về địa chỉ như sau:

Địa chỉ nhận bản chào giá:

- Phòng Kế hoạch-Đầu tư-Vật tư - Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV.

- Địa chỉ: Tổ 4, khu 4A, phường Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

- Điện thoại: 02033 734 900

- Cán bộ phụ trách: Phạm Thị Tuyết; Điện thoại: 0936 825 989

- Email: Phongvattucpc@gmail.com

- Thời gian nhận bản chào giá chậm nhất vào 09 giờ 00' ngày 17/6/2024 .

- Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV-Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TKV-CTCP mời các nhà cung cấp đã nộp BCG chứng kiến và xác nhận việc mở BCG, tuy nhiên trong mọi trường hợp việc mở BCG vẫn được tiến hành vào thời gian đã được quy định trong Thư mời chào giá mà không phụ thuộc vào việc có mặt hay không của các nhà cung cấp.

- Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả -TKV rất mong được sự hợp tác của quý đơn vị.

Trân trọng./. *umr*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (B/c)
- Trang Web TKV (đăng tải);
- Trang Web ĐLTKV (đăng tải);
- Tổ tư vấn LCNCC;
- Phòng KH-ĐT-VT;
- Lưu Văn thư, PTT(1).

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Vũ Hoàng Lân

11/6/2024
TH
-T
NG
/P/

Bảng kê chi tiết đơn hàng
(Đính kèm thư mời chào giá số 452/NĐCP-KHĐTVT ngày 12 tháng 6 năm 2024)

STT	Tên vật tư	Ký mã hiệu	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1.	Vòng bi	29322 E	Đường kính trong: Ø110 mm Đường kính ngoài: Ø190 mm Chiều dày: 48 mm Tải trọng động cơ bản: ≥ 610 kN Tải trọng tĩnh cơ bản: ≥ 1730 kN Tốc độ giới hạn: 3200 vòng/phút Loại bi đỡ chặn tang trống. Vòng cách thép	Vòng	4	
2.	Vòng bi	29322M	Đường kính trong: Ø110 Đường kính ngoài: Ø190 Chiều dày: 48 mm Tải trọng động cơ bản: 530 kN Tải trọng tĩnh cơ bản: 1710 kN Tốc độ giới hạn: 1800 vòng/phút Loại vòng bi: lăn hình cầu Loại lồng: M-lồng đồng (NSK Nhật bản)	Vòng	4	
3.	Vòng bi	6213 NR	Đường kính trong: Ø65 mm Đường kính ngoài: Ø120 mm Chiều dày: 23 mm Tải trọng động cơ bản: ≥ 58.5 kN Tải trọng tĩnh cơ bản: ≥ 40.5 kN Tốc độ giới hạn: 7500 vòng/phút Loại bi cầu rãnh sâu (có rãnh phanh và phanh) Vòng cách thép Khe hở hướng kính: CN	Vòng	1	
4.	Vòng bi	6308-2Z/C3	Đường kính trong: Ø40 mm Đường kính ngoài: Ø90 mm Chiều dày: 23 mm Tải trọng động cơ bản: ≥ 42.3 kN Tải trọng tĩnh cơ bản: ≥ 24 kN Tốc độ giới hạn: 8500 vòng/phút Loại bi cầu rãnh sâu Hai nắp chặn thép Vòng cách thép Khe hở hướng kính: C3	Vòng	6	
5.	Vòng bi	6316/C3	Đường kính trong: Ø80 mm Đường kính ngoài: Ø170 mm Chiều dày: 39 mm Tải trọng động cơ bản: ≥ 130 kN Tải trọng tĩnh cơ bản: ≥ 86.5 kN Tốc độ giới hạn: 5300 vòng/phút	Vòng	3	

STT	Tên vật tư	Ký mã hiệu	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
			Loại bi cầu rãnh sâu Vòng cách thép Khe hở hướng kính: C3			
6.	Vòng bi	6319/C3	Đường kính trong: Ø95 mm Đường kính ngoài: Ø200 mm Chiều dày: 45 mm Tải trọng động cơ bản: ≥ 159 kN Tải trọng tĩnh cơ bản: ≥ 118 kN Tốc độ giới hạn: 4500 vòng/phút Loại bi cầu rãnh sâu Vòng cách thép Khe hở hướng kính: C3	Vòng	4	
7.	Vòng bi	6320-2Z/C3	Đường kính trong: Ø100 mm Đường kính ngoài: Ø215 mm Chiều dày: 47 mm Tải trọng động cơ bản: ≥ 174 kN Tải trọng tĩnh cơ bản: ≥ 140 kN Tốc độ giới hạn: 4300 vòng/phút Loại bi cầu rãnh sâu Hai nắp chặn thép Vòng cách thép Khe hở hướng kính: C3	Vòng	2	
8.	Vòng bi	6334 M	Đường kính trong: Ø170 Đường kính ngoài: Ø360 Chiều dày: 72mm Tải trọng động cơ bản: ≥ 312 kN Tải trọng tĩnh cơ bản: ≥ 340 kN Tốc độ giới hạn: 3100 vòng/phút Loại bi cầu rãnh sâu. Vòng cách đồng	Vòng	4	
9.	Vòng bi	N 320 ECM	Đường kính trong: Ø100 mm Đường kính ngoài: Ø215 mm Chiều dày: 47 mm Tải trọng động cơ bản: ≥ 450 kN Tải trọng tĩnh cơ bản: ≥ 440 kN Tốc độ giới hạn: 3800 vòng/phút Loại bi đĩa 1 dãy kiểu N Vòng cách đồng Khe hở hướng kính: CN	Vòng	2	
10.	Vòng bi	NU 1044 ML	Đường kính trong: Ø220 mm Đường kính ngoài: Ø340 mm Chiều dày: 56 mm Tải trọng động cơ bản: ≥ 570 kN Tải trọng tĩnh cơ bản: ≥ 735 kN Tốc độ giới hạn: 2200 vòng/phút Loại bi đĩa 1 dãy kiểu NU Vòng cách đồng	Vòng	2	

STT	Tên vật tư	Ký mã hiệu	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
			Khe hở hướng kính: CN			
11.	Vòng bi	NU 232 ECM/C3	Đường kính trong: Ø160 mm Đường kính ngoài: Ø290 mm Chiều dày: 48 mm Tải trọng động cơ bản: ≥ 585 kN Tải trọng tĩnh cơ bản: ≥ 680 kN Tốc độ giới hạn: 2600 vòng/phút Loại bi đĩa 1 dãy kiểu NU Vòng cách đồng Khe hở hướng kính: C3	Vòng	2	
12.	Vòng bi	QJ 328 N2MA	Đường kính trong: Ø140 mm Đường kính ngoài: Ø300 mm Chiều dày: 62 mm Tải trọng động cơ bản: ≥ 500 kN Tải trọng tĩnh cơ bản: ≥ 695 kN Tốc độ giới hạn: 3800 vòng/phút Loại bi cầu tiếp xúc góc 4 điểm (góc 35 độ) Vòng cách đồng Khe hở: CN	Vòng	2	
13.	Vòng bi	UC 210	Đường kính trong: 50 mm Đường kính ngoài: 90 mm Chiều dày: 51.6 mm Tải trọng động cơ bản: 35.1 kN Tải trọng tĩnh cơ bản: 23.2 kN Tốc độ giới hạn: 3300 vòng/phút	Vòng	6	
14.	Vòng bi	6307-2Z/C3	Đường kính trong: Ø35 mm Đường kính ngoài: Ø80 mm Chiều dày: 21 mm Tải trọng động cơ bản: ≥ 35.1 kN Tải trọng tĩnh cơ bản: ≥ 19 kN Tốc độ giới hạn: 9500 vòng/phút Loại bi cầu rãnh sâu Hai nắp chặn thép Vòng cách thép Khe hở hướng kính: C3	Vòng	1	
15.	Xích lai	PHC 160- 2x10FT	Pitch: 50.8 mm Đường kính con lăn tối đa: 28.58 mm Width between inner plates min: 31.55 mm Pin diameter max: 14.27 Plate height max: 47.8 mm Plate thickness max: 6.4 mm	Hộp (3m/hộp)	7	

